CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN
MỘT THÀNH VIÊN
DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN 10
-----ooOoo-----
MÃ SỐ THUẾ: 0 3 0 1 1 1 4 0 0 0
☎ : 39 574 730

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 2 NĂM 2024

o O o

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN 10

Địa chỉ: 466 Nguyễn Chí Thanh, Phường 6, Quận 10, TP.HCM

MST: 0 3 0 1 1 1 4 0 0 0

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

QUÝ 2 NĂM 2024

Chỉ tiêu	MS	TM	QUÝ 2/2024	6T/2024	6T/2023
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		27.296.205.407	47.664.406.015	49.865.109.306
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		**27.296.205.407**	**47.664.406.015**	**49.865.109.306**
4. Giá vốn hàng bán	11		19.532.667.292	34.212.960.946	38.388.649.933
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		**7.763.538.115**	**13.451.445.069**	**11.476.459.373**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		72.420.535	(290.530.061)	421.881.814
7. Chi phí tài chính	22			0	0
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	24			0	0
9. Chi phí bán hàng	25			0	0
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		4.367.117.101	7.817.304.567	7.068.193.819
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22) +24 - (25+26)}	30		**3.468.841.549**	**5.343.610.441**	**4.830.147.368**
12. Thu nhập khác	31		21.996	167.332.835	0
13. Chi phí khác	32			316.655	4.934.405
14. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		**21.996**	**167.016.180**	**(4.934.405)**
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		**3.468.863.545**	**5.510.626.621**	**4.825.212.963**
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		693.772.709	1.102.188.655	966.029.474
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			0	0
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		**2.775.090.836**	**4.408.437.966**	**3.859.183.489**

Tp.Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 7 năm 2024

Lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Phạm Ngọc Thu	*Lâm Thị Tuyết Nhung*	*Nguyễn Văn Thảo*

M.S.D.N: 0301114000 - C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN 10
QUẬN 10 - T.P HỒ CHÍ MINH

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN 10

Địa chỉ: 466 Nguyễn Chí Thanh, Phường 6, Quận 10, TP.HCM

MST: 0 3 0 1 1 1 4 0 0 0

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PHƯƠNG PHÁP TRỰC TIẾP

QUÝ 2 NĂM 2024

Chỉ tiêu	MS	TM	QUÝ 2/2024	6T/2024	6T/2023
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh					
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		35.730.798.639	66.555.521.410	58.560.038.558
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(11.583.268.536)	(20.089.606.244)	(13.974.938.770)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(6.257.746.402)	(14.908.869.384)	(14.317.605.873)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		-	-	-
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		408.415.946	1.746.006.276	2.172.896.745
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		2.691.047.278	4.510.383.498	4.653.235.934
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(26.211.717.966)	(41.220.156.114)	(39.672.598.301)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		**(5.222.471.041)**	**(3.406.720.558)**	**(2.578.971.707)**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư					
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		4.375.000.000	4.375.000.000	-
7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		72.418.418	155.123.356	421.881.731
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		**4.447.418.418**	**4.530.123.356**	**421.881.731**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính					
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		**(775.052.623)**	**1.123.402.798**	**(2.157.089.976)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		9.713.171.752	7.814.716.331	7.862.268.376
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		**8.938.119.129**	**8.938.119.129**	**5.705.178.400**

Tp.Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 7 năm 2024

Lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Phạm Ngọc Thu	*Lâm Thị Tuyết Nhung*	*Nguyễn Văn Thảo*

M.S.D.N: 0301114000 - C.T.T.N.H.H - CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN 10 - QUẬN 10 - T.P HỒ CHÍ MINH

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN 10

Địa chỉ: 466 Nguyễn Chí Thanh, Phường 6, Quận 10, TP.HCM

MST: **0 3 0 1 1 1 4 0 0 0**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

Chỉ tiêu	MS	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**47.278.715.285**	**62.549.850.234**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.1**	**8.938.119.129**	**7.814.716.331**
1. Tiền	**111**		6.938.119.129	5.814.716.331
2. Các khoản tương đương tiền	**112**		2.000.000.000	2.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**24.000.000.000**	**37.000.000.000**
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	**123**		24.000.000.000	37.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**	**V.3**	**13.887.035.514**	**17.082.512.906**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	**131**		12.818.991.031	15.566.497.030
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	**132**		365.749.667	415.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	**136**		702.294.816	1.101.015.876
IV. Hàng tồn kho	**140**	**V.4**	**70.950.490**	**233.467.077**
1. Hàng tồn kho	**141**		70.950.490	233.467.077
V.Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**382.610.152**	**419.153.920**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	**151**		382.610.152	419.153.920
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**46.991.457.370**	**44.804.695.255**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**0**	**0**
II.Tài sản cố định	**220**		**38.032.002.669**	**36.222.285.479**
1. Tài sản cố định hữu hình	**221**		**38.032.002.669**	**36.222.285.479**
- Nguyên giá	**222**		79.172.849.336	77.577.059.336
- Giá trị hao mòn lũy kế	**223**		(41.140.846.667)	(41.354.773.857)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	**224**		**0**	**0**
3. Tài sản cố định vô hình	**227**		**0**	**0**
III. Bất động sản đầu tư	**230**		**8.424.164.280**	**8.424.164.280**
- Nguyên giá	**231**		15.251.167.805	15.251.167.805
- Giá trị hao mòn lũy kế	**232**		(6.827.003.525)	(6.827.003.525)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**0**	**0**
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**0**	**0**
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**535.290.421**	**158.245.496**
1. Chi phí trả trước dài hạn	**261**		535.290.421	158.245.496
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**94.270.172.655**	**107.354.545.489**

Chỉ tiêu	MS	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**27.502.498.910**	**36.957.765.265**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**12.798.507.638**	**22.431.182.957**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	**311**		0	266.415.851
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	**312**		533.438.429	268.981.990
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	**313**		1.577.887.150	3.230.267.563
4. Phải trả người lao động	**314**		504.208.037	1.515.690.098
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	**315**		524.931.050	275.931.050
9. Phải trả ngắn hạn khác	**319**		5.173.145.477	7.615.561.449
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	**322**		4.484.897.495	9.258.334.956
II. Nợ dài hạn	**330**		**14.703.991.272**	**14.526.582.308**
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	**336**		366.333.494	400.494.710
7. Phải trả dài hạn khác	**337**		11.996.951.452	11.785.381.272
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	**343**		2.340.706.326	2.340.706.326
D.VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**66.767.673.745**	**70.396.780.224**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**58.264.833.075**	**61.895.337.471**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	**411**		**53.856.395.109**	**53.856.395.109**
8. Quỹ đầu tư phát triển	**418**		0	8.038.942.362
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	**421**		**4.408.437.966**	**0**
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	**421a**		0	0
- LNST chưa phân phối kỳ này	**421b**		4.408.437.966	0
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		**8.502.840.670**	**8.501.442.753**
1. Nguồn kinh phí	**431**		78.676.390	77.278.473
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	**432**		8.424.164.280	8.424.164.280
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**94.270.172.655**	**107.354.545.489**

Tp.Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 7 năm 2024

Lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Phạm Ngọc Thu	*Lâm Thị Tuyết Nhung*	*Nguyễn Văn Thảo*

M.S.D.N: 0301114000 - C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN 10
QUẬN 10 - T.P HỒ CHÍ MINH

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN
MỘT THÀNH VIÊN
DỊCH VỤ CÔNG ÍCH Q.10

BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN QUÝ 2 NĂM 2024

Số hiệu TK	Tên Tài khoản	SỐ DƯ ĐẦU NĂM		SỐ PHÁT SINH QUÝ 2/2024		SỐ PHÁT SINH 6T/2024		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		GHI NỢ	GHI CÓ	GHI NỢ	GHI CÓ	GHI NỢ	GHI CÓ	GHI NỢ	GHI CÓ
111	TIỀN MẶT	15.540.929		6.153.727.178	6.150.284.351	12.503.356.282	12.508.179.370	10.717.841	
112	TIỀN GỞI NGÂN HÀNG, KHO BẠC	44.799.175.402		41.186.845.376	41.965.340.826	85.367.567.577	97.239.341.691	32.927.401.288	
131	PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG	15.297.515.040		35.599.379.476	35.816.605.388	63.407.464.784	66.419.427.222	12.285.552.602	
133	THUẾ GTGT ĐƯỢC KHẤU TRỪ			919.340.862	919.340.862	1.264.743.627	1.264.743.627		
138	PHẢI THU KHÁC	997.722.549		60.747.478	89.328.238	(336.079.473)	355.683.971	305.959.105	
141	TẠM ỨNG	91.489.000		426.167.604	200.519.604	679.984.912	416.836.912	354.637.000	
152	NGUYÊN LIỆU, VẬT LIỆU			1.291.291.502	1.291.291.502	2.043.024.245	2.043.024.245		
153	CÔNG CỤ DỤNG CỤ	233.467.077		622.659.876	676.603.463	769.557.876	932.074.463	70.950.490	
154	CHI PHÍ SXKD DỞ DANG			167.626.000	167.626.000	167.626.000	167.626.000		
211	TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH	77.577.059.336		4.375.000.000	2.779.210.000	4.375.000.000	2.779.210.000	79.172.849.336	
214	HAO MÒN TSCĐ		48.181.777.382	2.779.210.000	1.337.328.906	2.779.210.000	2.565.282.810		47.967.850.192
217	BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ	15.251.167.805						15.251.167.805	
242	CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN	577.399.416		1.355.971.720	756.546.551	1.359.871.720	1.019.370.563	917.900.573	
331	PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN	148.584.149		3.794.177.503	5.514.730.984	6.686.982.241	6.469.816.723	365.749.667	
333	THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NN		3.230.267.563	5.972.457.543	5.695.172.046	9.419.145.833	7.766.765.420		1.577.887.150
334	PHẢI TRẢ CNV		1.515.690.098	6.969.563.877	7.012.327.730	17.177.211.988	16.165.729.927		504.208.037
335	CHI PHÍ PHẢI TRẢ		275.931.050		124.500.000		249.000.000		524.931.050
338	PHẢI TRẢ KHÁC		8.004.251.832	6.686.932.198	6.167.361.472	14.325.194.393	11.818.722.821		5.497.780.260
344	NHẬN KÝ CƯỢC KÝ QŨY		11.785.381.272	195.000.000	105.000.000	430.000.000	641.570.180		11.996.951.452
353	QŨY KHEN THƯỞNG,PHÚC LỢI		9.258.334.956	993.626.908		4.813.317.461	39.880.000		4.484.897.495
356	QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ		2.340.706.326						2.340.706.326
411	NGUỒN VỐN KINH DOANH		53.856.395.109						53.856.395.109
414	QUỸ ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN		8.038.942.362			8.038.942.362			

Số hiệu TK	Tên Tài khoản	SỐ DƯ ĐẦU NĂM		SỐ PHÁT SINH QUÝ 2/2024		SỐ PHÁT SINH 6T/2024		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		GHI NỢ	GHI CÓ	GHI NỢ	GHI CÓ	GHI NỢ	GHI CÓ	GHI NỢ	GHI CÓ
421	LỢI NHUẬN CHƯA PHÂN PHỐI			3.677.125.582	6.452.216.418	7.617.404.658	12.025.842.624		4.408.437.966
4211	*Lợi nhuận năm trước*								
4212	*Lợi nhuận năm nay*			*3.677.125.582*	*6.452.216.418*	7.617.404.658	12.025.842.624		*4.408.437.966*
461	NGUỒN KINH PHÍ SỰ NGHIỆP		77.278.473		5.516.342		1.397.917		78.676.390
466	NGUỒN KINH PHÍ ĐÃ HÌNH THÀNH TSCĐ		8.424.164.280						8.424.164.280
511	DOANH THU BÁN HÀNG			27.296.205.407	27.296.205.407	47.664.406.015	47.664.406.015		
515	DOANH THU HĐ TÀI CHÁNH			72.420.535	72.420.535	(290.530.061)	(290.530.061)		
621	CP NGUYÊN VẬT LIỆU TRỰC TIẾP			1.541.213.619	1.541.213.619	2.535.081.336	2.535.081.336		
622	CP NHÂN CÔNG TRỰC TIẾP			4.131.678.274	4.131.678.274	10.105.329.070	10.105.329.070		
627	CP SẢN XUẤT CHUNG			14.432.142.086	14.432.142.086	22.693.919.322	22.693.919.322		
632	GIÁ VỐN HÀNG BÁN			19.532.667.292	19.532.667.292	34.212.960.946	34.212.960.946		
642	CP QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP			4.367.505.901	4.367.505.901	7.818.293.367	7.818.293.367		
711	THU NHẬP KHÁC			21.996	21.996	167.332.835	167.332.835		
811	CHI PHÍ KHÁC					316.655	316.655		
821	CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DN			693.772.709	693.772.709	1.102.188.655	1.102.188.655		
911	XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ KD			31.045.773.520	31.045.773.520	55.158.613.447	55.158.613.447		
	TỔNG CỘNG	**154.989.120.703**	**154.989.120.703**	**226.340.252.022**	**226.340.252.022**	**424.057.438.073**	**424.057.438.073**	**141.662.885.707**	**141.662.885.707**

LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
Phạm Ngọc Thu	*Lâm Thị Tuyết Nhung*	*Nguyễn Văn Thảo*

M.S.D.N: 0301114000 - C.T.N.H.H
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN 10
QUẬN 10 - T.P HỒ CHÍ MINH

Đơn vị báo cáo: **CTY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH Q.10**
Địa chỉ: 466 Nguyễn Chí Thanh , Phường 6, Quận 10.

Mẫu số B 09-DN
(Theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 2 NĂM 2024

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

1- Hình thức sở hữu vốn: Công ty TNHH Một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu

2- Lĩnh vực kinh doanh: Dịch vụ công ích

3- Ngành nghề kinh doanh: Dịch vụ công ích

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền sử dụng trong kế toán:

1- Kỳ kế toán năm: Bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2- Đơn vị tiền sử dụng trong kế toán : Đồng Việt Nam (VNĐ)

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng:

1- Chế độ kế toán áp dụng: Theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn Mực kế toán và chế độ kế toán .

3- Hình thức kế toán áp dụng : Chứng từ ghi sổ

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền bao gồm tiền gửi ngân hàng và tiên mặt tại quỹ;

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho : Giá thực tế
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho : Nhập trước xuất trước
- Phương pháp hoạch toán hàng tồn kho : Kê khai thường xuyên.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ :

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được tính vào giá trị tài sản, chi phí bảo trì sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi (lỗ) nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.
Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình,TSCĐ vô hình:

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao áp dụng theo thời gian quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

4- Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và các khoản phải trả khác :

Nợ phải trả được ghi nhận khi có đủ điều kiện chắc chắn là doanh nghiệp sẽ phải dùng một lượng tiền chi ra để trang trải cho những nghĩa vụ hiện tại và khoản nợ phải trả đó phải xác định một cách đáng tin cậy.

5- Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước dài hạn:

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong thời gian từ 1 đến 3 năm.

- Chi phí trước hoạt động/ chi phí chuẩn bị sản xuất (bao gồm chi phí đào tạo);
- Chi phí chuyển địa điểm, chi phí tổ chức lại doanh nghiệp;
- Chi phí chạy thử có tải, sản xuất thử;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng với giá trị lớn;

- Chi phí nghiên cứu;

- Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh quá lớn.

6- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận vốn chủ sở hữu :

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực góp của chủ sở hữu.

7- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

a. Doanh thu bán hàng:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

b. Doanh thu cung cấp dịch vụ:

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 4 điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành;
- Xác định được chi phí phát sinh và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

c. Doanh thu hoạt động tài chính:

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

d. Doanh thu hợp đồng xây dựng:

Doanh thu từ các hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo phương pháp tỉ lệ phần trăm công việc hoàn thành dựa vào mức độ hoàn thành công việc vào ngày kết thúc năm tài chính.

8- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Lãi vay thuê tài chính;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp:

Thuế thu nhập doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính bao bồm thuế thu nhập phải trả trong năm và thuế thu nhập hoãn lại;

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành thể hiện số thuế phải nộp trong năm tài chính theo thuế suất được áp dụng vào ngày kết thúc năm tài chính và bất kỳ bút toán điều chỉnh đối với số thuế phải nộp của năm trước;

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định theo phương pháp ghi nợ phải trả trên bảng cân đối kế toàn dựa trên số chênh lệch tạm thời giữa cơ sở tính thuế của tài sản và công nợ với giá trị sổ sách của các khoản mục này. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuê thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự kiến sẽ áp dụng trong năm tài chính mà tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thu hồi hay thuế thu nhập hoãn lại phải trả dựa trên mức thuế suất có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính;

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ và số lỗ thuế chưa sử dụng trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ và số lỗ tính thuế chưa sử dụng đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xem xét vào ngày kết thúc năm tài chính và được giảm đến mức chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép sử dụng một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng kế cân đối kế toán

1- Tiền và các khoản tương đương tiền	Cuối kỳ	Đầu năm
Tiền mặt tại quỹ	10.717.841	15.540.929

Tiền gửi ngân hàng	6.927.401.288	5.799.175.402
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN 10	*5.422.582.336*	*4.687.318.313*
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN 10 (B Nguyễn Kim)	*904.629.041*	*903.331.871*
- Ngân hàng TMCP Á Châu	*533.860.974*	*181.083.335*
- Ngân hàng TMCP Phát triển TP.HCM	*62.861.889*	*27.441.883*
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong	*3.467.048*	
Các khoản tương đương tiền	2.000.000.000	2.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Phát triển Nhà TP.HCM (HDB)	2.000.000.000	2.000.000.000
Cộng	**8.938.119.129**	**7.814.716.331**

2- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	Cuối kỳ	Đầu năm
Tiền gửi có kỳ hạn	24.000.000.000	37.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN 10	*24.000.000.000*	*27.000.000.000*
- Ngân hàng TMCP Phát triển TP.HCM (HDB)		*10.000.000.000*
Cộng	**24.000.000.000**	**37.000.000.000**

3- Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	Cuối kỳ	Đầu năm
Phải thu khác	702.294.816	1.101.015.876
- Phải thu khấu hao TSCĐ Chung cư Lê Thị Riêng	*51.771.445*	*63.791.233*
- Các khoản tạm ứng nhân viên	*354.637.000*	*91.489.000*
- Lãi dự thu tiền lãi ngân hàng	*217.364.383*	*776.446.574*
- Phải thu thuế TNCN	*28.792.988*	*149.458.570*
- Phải thu Bảo lãnh ngân hàng	*4.248.117*	*4.244.000*
- Khác	*45.480.883*	*15.586.499*
Phải thu khách hàng	12.818.991.031	15.566.497.030
- Phải thu tiền thuộc sở hữu nhà nước	*366.333.494*	*400.494.710*
- Phải thu các dịch vụ thu gom rác	*3.460.894.785*	*631.890.305*
- Phải thu Ban quản lý Đầu tư xây dựng công trình Quận 10	*7.136.025.674*	*11.551.534.238*
- Phải thu Trung tâm Điện tử Nhật Tảo, Kios Phường 6, Chợ đêm	*291.359.248*	
- Phải thu Công ty TNHH ĐTPT Phú Khang	*943.444.388*	*1.443.444.388*
- Phải thu Công an Quận 10	*166.669.014*	
- Phải thu Tổng Công ty Địa ốc Sài Gòn	*177.774.000*	
- Các khách hàng khác	*276.490.428*	*1.539.133.389*
Trả trước cho người bán	365.749.667	415.000.000
- Trả trước ông Nguyễn Tấn Thuận (Các công trình)		*150.000.000*
- Ứng trước Cty CP Chứng khoán ASC	*55.000.000*	*55.000.000*
- Ứng trước Cty TNHH Kiểm toán CPA Việt Nam	*55.000.000*	*55.000.000*
- Ứng thanh toán trước cho các bộ phận trong công ty	*255.749.667*	*155.000.000*
Cộng	**13.887.035.514**	**17.082.512.906**

4- Hàng tồn kho

	Cuối kỳ	Đầu năm
Công cụ, dụng cụ	70.950.490	233.467.077
Chi phí SX, KD dở dang		
Cộng	**70.950.490**	**233.467.077**

5- Tài sản ngắn hạn khác

	Cuối kỳ	Đầu năm
Chi phí trả trước ngắn hạn		133.606.667
- Chi phí đồng phục cho nhân viên		*285.547.253*
- Các khoản chi trả khác	*382.610.152*	**419.153.920**
Cộng	**382.610.152**	

	Cuối kỳ	Đầu năm
Chi phí trả trước dài hạn	535.290.421	158.245.496
- Công cụ, dụng cụ	**535.290.421**	**158.245.496**
Cộng		

6- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải truyền dẫn	MMTB dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình	(I)	(III)	(IV)		
Số dư đầu kỳ	**30.099.128.365**	**45.082.965.786**	**2.394.965.185**	**0**	**77.577.059.336**
- Mua trong năm		4.375.000.000			4.375.000.000
- Thanh lý, nhượng bán		2.779.210.000			2.779.210.000
- Giảm theo TT 45/2013					0
Số dư cuối kỳ	**30.099.128.365**	**46.678.755.786**	**2.394.965.185**	**0**	**79.172.849.336**
Gia trị hao mòn luỹ kế					
Số dư đầu kỳ	**15.790.000.879**	**23.586.939.412**	**1.977.833.566**	**0**	**41.354.773.857**
- Khấu hao trong kỳ	540.765.156	1.906.827.126	117.690.528		2.565.282.810
- Thanh lý, nhượng bán		2.779.210.000			2.779.210.000
- Giảm theo TT 45/2013					0
Số dư cuối kỳ	**16.330.766.035**	**22.714.556.538**	**2.095.524.094**	**0**	**41.140.846.667**
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					0
- Tại ngày đầu kỳ	**14.309.127.486**	**21.496.026.374**	**417.131.619**	**0**	**36.222.285.479**
- Tại ngày cuối kỳ	**13.768.362.330**	**23.964.199.248**	**299.441.091**	**0**	**38.032.002.669**

7- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

	Cuối kỳ	Đầu năm
Cộng	-	-

8- Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Nguyên giá bất động sản đầu tư	**15.251.167.805**	-	-	**15.251.167.805**
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà	15.251.167.805			15.251.167.805
- Nhà và quyền sử dụng dất				
Giá trị hao mòn luỹ kế	**6.827.003.525**	-	-	**6.827.003.525**
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà	6.827.003.525			6.827.003.525
- Nhà và quyền sử dụng dất				
Giá trị còn lại BĐS đầu tư	**8.424.164.280**			**8.424.164.280**
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà	8.424.164.280			8.424.164.280
- Nhà và quyền sử dụng dất				

9- Nợ ngắn hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
Phải trả người bán		266.415.851
Người mua trả tiền trước	533.438.429	268.981.990
- Người mua trả tiền trước thuộc dự án công trình Cao Thắng	*210.000.000*	*210.000.000*
- Khách hàng khác	*323.438.429*	*58.981.990*
Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	1.577.887.150	3.230.267.563
- Thuế GTGT	*846.630.627*	*870.486.268*
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	*693.772.709*	*1.337.590.330*
- Thuế Thu nhập cá nhân	*37.483.814*	*150.219.570*
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		*871.971.395*
Phải trả công nhân viên	504.208.037	1.515.690.098
- Lương công nhân viên	*329.252.516*	*597.994.577*

- Lương viên chức quản lý	*174.955.521*	*917.695.521*
Chi phí phải trả ngắn hạn	524.931.050	275.931.050
- Chi phí phải trả NVS, Kios P.6, Chợ đêm	*524.931.050*	*275.931.050*
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	5.173.145.477	7.615.561.449
- Kinh phí công đoàn	*111.684.044*	
- Chi phí giữ lại gói thầu duy tu thoát nước	*717.835.974*	*717.835.974*
- Lô D Ngô Gia Tự và Lô S Nguyễn Kim	*298.423.012*	*298.423.012*
- Thu tiền bán, thuê nhà các lô chung cư, cao ốc	*963.768.438*	*3.233.579.775*
- Thu tiền mặt bằng trệt - lửng, nhà, đất Quận giao quản lý	*427.997.027*	*473.514.608*
- Phí sửa chữa bán - thuê nhà các lô chung cư, cao ốc	*971.835.713*	*1.094.728.727*
- Nhà vệ sinh	*256.054.834*	*256.054.834*
- Tiền lương còn lại năm 2022 của Kiểm soát viên		*75.600.000*
- Thu tiền thuê nhà SXKD	*653.556.208*	
- Các khoản phải trả khác	*771.990.227*	*1.465.824.519*
Quỹ khen thưởng phúc lợi	4.484.897.495	9.258.334.956
- Quỹ khen thưởng phúc lợi của nhân viên	3.885.595.574	8.580.122.963
- Quỹ khen thưởng của Ban điều hành	599.301.921	678.211.993
Cộng	**12.798.507.638**	**22.431.182.957**

10- Nợ dài hạn

	Cuối kỳ	Đầu năm
Phải trả dài hạn khác	11.996.951.452	11.785.381.272
Doanh thu chưa thực hiện	366.333.494	400.494.710
- Công nợ tiền thuê nhà SHNN	*366.333.494*	*400.494.710*
Quỹ phát triển khoa học công nghệ	2.340.706.326	2.340.706.326
Cộng	**14.703.991.272**	**14.526.582.308**

11- Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

		Vốn đầu tư của CHS (411)	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu (Quỹ Dự phòng tài chính)	Quỹ đầu tư phát triển (414)	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (421)	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp (417)	CỘNG
A		1	2	3	4	7	8	9
Số dư đầu năm trước		**53.856.395.109**			**8.127.832.410**	**0**	**0**	**61.984.227.519**
- Lãi trong năm trước						7.828.028.997		7.828.028.997
- Giảm vốn trong năm trước					88.890.048			88.890.048
- Trích lập các quỹ						7.828.028.997		7.828.028.997
Số dư cuối năm trước		**53.856.395.109**		**0**	**8.038.942.362**	**0**	**0**	**61.895.337.471**
Số dư đầu năm nay		**53.856.395.109**		**0**	**8.038.942.362**	**0**	**0**	**61.895.337.471**
Tăng năm nay								0
- Lãi trong năm nay						4.408.437.966		4.408.437.966
- Giảm vốn trong năm nay					8.038.942.362			8.038.942.362
- Trích lập các quỹ								0
Số dư cuối kỳ		**53.856.395.109**		**0**	**0**	**4.408.437.966**	**0**	**58.264.833.075**

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn góp của Nhà nước	53.856.395.109	53.856.395.109

- Vốn góp của các đối tượng khác	-	-
Cộng	**53.856.395.109**	**53.856.395.109**

12- Nguồn kinh phí và quỹ khác	Cuối kỳ	Đầu năm
- Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ	78.676.390	77.278.473
- Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	8.424.164.280	8.424.164.280
Cộng	**8.502.840.670**	**8.501.442.753**

VI-Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh :

(Đơn vị tính : đồng)

	Năm nay	Năm trước
1- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**47.664.406.015**	**49.865.109.306**
Trong đó :		
Doanh thu dịch vụ công ích (nguồn ngân sách)	22.712.292.508	23.605.201.275
Doanh thu - Thu tiền thuê nhà SXKD thuộc SHNN		1.424.685.749
Doanh thu dịch vụ công ích (ngoài ngân sách)	11.643.247.361	11.301.341.720
Doanh thu TTĐM Nhật Tảo, Kios Phường 6, Phố đi bộ đêm	6.657.340.418	6.929.175.328
Doanh thu Hoạt động khác - Mặt bằng	81.818.184	147.272.730
Doanh thu Hoạt động khác - Vận hành nhà cao tầng	5.016.463.314	4.400.138.596
Doanh thu Hoạt động khác - Công trình xây dựng	1.266.708.904	1.615.721.851
Doanh thu khác	4.444.444	
Doanh thu thu chi hộ (B Nguyễn Kim, Z756)	282.090.882	441.572.057
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**47.664.406.015**	**49.865.109.306**

2- Giá vốn hàng bán	Năm nay	Năm trước
Giá vốn dịch vụ công ích (nguồn ngân sách)	20.692.604.166	18.927.759.559
Giá vốn - Thu tiền thuê nhà SHNN		1.424.685.749
Giá vốn dịch vụ công ích (ngoài ngân sách)	2.801.866.316	7.124.632.484
Giá vốn TTĐM Nhật Tảo, Kios Phường 6, Phố đi bộ đêm	5.691.073.012	4.654.024.216
Giá vốn Hoạt động khác - Mặt bằng		71.435.683
Giá vốn Hoạt động khác - Vận hành nhà cao tầng	4.305.052.742	4.053.649.211
Giá vốn Hoạt động khác - Công trình xây dựng	440.273.828	1.690.890.974
Giá vốn thu chi hộ (B Nguyễn Kim, Z756)	282.090.882	441.572.057
Cộng	**34.212.960.946**	**38.388.649.933**

3- Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	(290.530.061)	421.881.814
Cộng	**(290.530.061)**	**421.881.814**

4- Chi phí tài chính	Năm nay	Năm trước
Cộng	-	-

5- Chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	3.197.101.439	2.863.428.150
Chi phí vật liệu quản lý		
Chi phí đồ dùng văn phòng	186.819.968	236.129.698
Chi phí khấu hao tài sản cố định	558.427.758	573.515.364
Thuế, phí và lệ phí	4.000.000	4.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.662.430.607	2.901.432.959
Chi phí bằng tiền khác	1.208.524.795	489.687.648
Cộng	**7.817.304.567**	**7.068.193.819**

6- Thu nhập khác	Năm nay	Năm trước
Thu nhập khác	167.332.835	0
Cộng	**167.332.835**	**0**

8- Chi phí khác	Năm nay	Năm trước
Các khoản chậm nộp thuế	316.655	4.934.405
Cộng	**316.655**	**4.934.405**

9- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán trước thuế	5.510.626.621	4.825.212.963
Các khoản chi phí không được trừ	316.655	4.934.405
Thu nhập tính thuế	5.510.943.276	4.830.147.368
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.102.188.655	966.029.474
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**1.102.188.655**	**966.029.474**

10- Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.807.357.347	4.296.437.590
- Chi phí nhân công	16.044.990.895	13.963.944.832
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.565.282.810	2.332.668.444
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.050.619.460	14.588.190.165
- Chi phí khác bằng tiền	8.562.331.656	10.280.537.126
Cộng	**42.030.582.168**	**45.461.778.157**

VII- Những thông tin khác

1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

3- Thông tin về các bên liên quan

4- Trình bày tài sản , doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận
theo quy định của chuẩn mực kế toán số 28 " Báo cáo bộ phận"

5- Thông tin so sánh

6- Thông tin về hoạt động liên tục : Đơn vị hoạt động liên tục

7- Những thông tin khác.

TP.Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 7 năm 2024

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Phạm Ngọc Thu	*Lâm Thị Tuyết Nhung*	*Nguyễn Văn Thảo*

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN 10 - QUẬN 10-T.P HỒ CHÍ MINH

PHỤ LỤC 01

(Ban hành kèm theo Thông tư số 220/2013/TT-BTC ngày 31/12/2013 của Bộ Tài chính)

Mẫu số 2B-DN

Đơn vị chủ sở hữu : ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Công ty : **CTY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH Q.10**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH 6 THÁNG NĂM 2024

Đơn vị tính: đồng

STT	CHỈ TIÊU	Số còn phải nộp năm trước chuyển qua	Số phát sinh phải nộp trong năm	Số phát sinh đã nộp trong năm	Số còn phải nộp chuyển qua năm sau
A	B	1	2	3	4 = (1 + 2 - 3)
I	**Thuế**	**2.358.296.168**	**4.290.417.751**	**5.070.826.769**	**1.577.887.150**
1	Thuế GTGT hàng bán nội địa	870.486.268	3.071.752.651	3.095.608.292	846.630.627
2	Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.337.590.330	1.102.188.655	1.746.006.276	693.772.709
3	Thuế nhà đất	-	39.668.622	39.668.622	-
4	Các khoản thuế khác	150.219.570	76.807.823	189.543.579	37.483.814
	- Thuế thu nhập cá nhân	150.219.570	76.807.823	189.543.579	37.483.814
	- Các loại thuế khác				-
II	**Các khoản phải nộp khác**	**871.971.395**	**2.211.804.475**	**3.083.775.870**	**-**
1	Lệ phí	-	4.000.000	4.000.000	-
2	Nộp trả ngân sách Quận	-			-
3	Các khoản phải nộp khác (Tiền nhà SHNN)	871.971.395		871.971.395	-
4	Tiền thuê đất	-	2.207.804.475	2.207.804.475	-
	TỔNG CỘNG	**3.230.267.563**	**6.502.222.226**	**8.154.602.639**	**1.577.887.150**

Tp.Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 7 năm 2024

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Phạm Ngọc Thu	*Lâm Thị Tuyết Nhung*	*Nguyễn Văn Thảo*

M.S.D.N:0301114000-C.T.T.N.H.H. CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN 10 QUẬN 10 - T.P HỒ CHÍ MINH

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN 10

Mẫu số 01

BÁO CÁO MỘT SỐ CHỈ TIÊU NGOẠI BẢNG 6 THÁNG NĂM 2024

(Mô hình Công ty độc lập, Công ty mẹ - Tập đoàn, Tổng công ty)

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay/ Số cuối kỳ	Năm trước/ Số đầu kỳ
1. Nợ phải thu khó đòi		**D (đồng)**	**366.333.494**	**886.608.530**
a) Nợ phải thu khó đòi phát sinh trong năm		P (đồng)	1.421.281.668	1.717.460.988
b) Nợ phải thu khó đòi đã xử lý trong năm		P (đồng)	1.455.442.884	1.749.787.306
2. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn trong nước		**D (đồng)**		
3. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn nước ngoài		**D (đồng)**		
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn trong nước		**D (đồng)**		
5. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn nước ngoài		**D (đồng)**		
6. Nợ phải trả quá hạn		**D (đồng)**		
7. Thuế và các khoản phát sinh còn phải nộp NSNN năm trước chuyển sang			**3.230.267.563**	**5.009.341.998**
8. Vốn điều lệ		**D (đồng)**	**53.856.395.109**	**53.856.395.109**
9. Thuế và các khoản phát sinh phải nộp NSNN		**P (đồng)**	**6.502.222.226**	**8.111.466.309**
a) Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh nội địa		P (đồng)	6.502.222.226	8.111.466.309
10. Thuế và các khoản phát sinh đã nộp NSNN		**P (đồng)**	**8.154.602.639**	**10.846.919.120**
- Lợi nhuận/cổ tức đã nộp NSNN		P (đồng)		
11. Thuế và các khoản còn phải nộp NSNN chuyển năm sau		**D (đồng)**	**1.577.887.150**	**2.273.889.187**
12. Tổng quỹ lương		**P (đồng)**	**16.035.582.607**	**13.960.866.454**
13. Số lao động bình quân (người)		**P (đồng)**	**282**	**276**
14. Tiền lương bình quân người/tháng		**P (đồng)**	**9.477.295**	**8.445.775**

Tp.HCM, ngày 05 tháng 7 năm 2024

Lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Phạm Ngọc Thu	*Lâm Thị Tuyết Nhung*	*Nguyễn Văn Thảo*

M.S.D.N: 0301114000 - C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN 10
QUẬN 10 - T.P HỒ CHÍ MINH